

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BÁO CÁO

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ
PHÁT TRIỂN RỪNG QUÝ I VÀ TRIỂN KHAI CÁC
GIẢI PHÁP HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH NĂM 2013**

(Tài liệu tại Hội nghị trực tuyến ngày 24/4/2013)

Hà Nội, năm 2013

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2013

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG QUÝ I VÀ TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH NĂM 2013

(Tài liệu trình bày tại Hội nghị trực tuyến ngày 24/4/2013)

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH 2013

1. Về thuận lợi cơ bản

Bước vào năm 2013, lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng có những điều kiện thuận lợi sau:

Một là, công tác hướng dẫn, chuẩn bị, giao kế hoạch năm 2013 cho các Bộ, ngành, địa phương thực hiện sớm hơn 4 tháng so với năm trước, tạo điều kiện chủ động các hoạt động chỉ đạo xây dựng kế hoạch, bố trí các nguồn lực, chuẩn bị các điều kiện tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch ngay từ đầu năm. Ngày 24/1/2013, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 161/QĐ-BNN-TCLN về giao chính thức chỉ tiêu KHBVPTR 2013 cho các Bộ, ngành và địa phương; ngày 20/12/2012, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quyết định số 1756/QĐ-BKHĐT giao kế hoạch đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước năm 2013.

Hai là, đến cuối năm 2012, 47 tỉnh, thành phố có nhiều rừng đã thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức nhiều đoàn kiểm tra, chỉ đạo công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng ở các tỉnh phía Nam và công tác bảo vệ rừng, trồng rừng ở các tỉnh phía Bắc; Ban Chỉ đạo Nhà nước tổ chức khảo sát thực trạng rừng khu vực Tây Nguyên và Hội nghị công tác bảo vệ và phát triển rừng các tỉnh Tây Nguyên tại Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk để nắm bắt tình hình, kịp thời chỉ đạo và tháo gỡ khó khăn cho địa phương.

Ba là, về cơ bản, các văn bản hướng dẫn thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 đã được ban hành để các địa phương, đơn

vị chủ động hơn trong công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện, bao gồm:

- Thông tư số 51/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng;

- Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020;

- Thông tư số 18/2013/TT-BTC ngày 20/02/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng và quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý rừng trồng không thành rừng, rừng trồng không có khả năng thành rừng.

- Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã ban hành Quyết định số 241/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/02/2013 quy định về chế độ báo cáo trong lĩnh vực lâm nghiệp (đến nay đã có 40 tỉnh, thành phố trực thuộc TW cử cán bộ đầu mối); Văn bản số 519/BNN-TCLN ngày 07/02/2013 đề nghị các địa phương báo cáo tình hình sử dụng/phân bổ vốn cho KHBVPTR năm 2013 (đến nay có 33 tỉnh gửi báo cáo).

Bốn là, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP tạo nguồn thu và động lực cho công tác bảo vệ, phát triển rừng. Năm 2012, toàn quốc thu hơn 1.172 tỷ đồng (Trung ương thu 981 tỷ đồng, địa phương thu 191 tỷ đồng); quý I năm 2013, Quỹ Trung ương đã thu hơn 203 tỷ đồng.

2. Về khó khăn chủ yếu

Bên cạnh những thuận lợi trên, vào ngay từ đầu năm 2013 đã gặp một số khó khăn chủ yếu sau đây:

a) Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, mùa khô đến sớm hơn và khô hạn kéo dài diễn ra trên diện rộng ảnh hưởng đến công tác phòng chống cháy rừng và thời vụ trồng rừng ở một số tỉnh phía Bắc.

b) Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp cho Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013 thấp so với chỉ tiêu nhiệm vụ được giao. Trong khi đó, một số địa phương chưa có nguồn thanh toán khối lượng công trình hoàn thành của các năm trước, gặp khó khăn hơn về cân đối nguồn vốn cho các nhiệm vụ NSNN đầu tư hoặc hỗ trợ.

c) So với những năm trước, diện tích đất để trồng rừng của các địa phương ngày càng khó khăn hơn, phân bố phân tán ở địa bàn xa, đi lại khó khăn

hơn làm cho chi phí trồng rừng lên cao, trong khi suất đầu tư cho trồng rừng chưa được điều chỉnh.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2013

1. Về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng

Từ đầu năm đến nay, công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng tiếp tục có nhiều tiến bộ so với năm 2012, thể hiện trên các mặt:

a) Khoán bảo vệ rừng: 27 tỉnh, thành phố đã triển khai hợp đồng khoán bảo vệ rừng 1.971.970 ha rừng (bao gồm cả những diện tích thuộc nguồn ngân sách của địa phương và Quỹ dịch vụ môi trường rừng), cùng kỳ năm 2012 có 19 tỉnh triển khai hợp đồng khoán bảo vệ rừng. Trong đó, các tỉnh tích cực, chủ động lồng ghép các nguồn vốn để triển khai khoán bảo vệ rừng là: Tuyên Quang, Bắc Kạn, Sơn La, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Lâm Đồng.

b) Tình trạng ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật

- Về phá rừng trái pháp luật: tính đến ngày 31/3/2013, cả nước đã phát hiện 455 vụ, giảm 221 vụ so với cùng kỳ (trong đó 278 vụ phá rừng làm nương rẫy) và 368 vụ khai thác rừng trái phép; diện tích rừng bị phá trái pháp luật là 200,74 ha, giảm 88,09 ha so với cùng kỳ.

- Phát hiện 2.959 vụ vi phạm về mua bán vận chuyển và chế biến lâm sản trái pháp luật, giảm 210 vụ so với cùng kỳ; tịch thu 7.182,44 m³ gỗ các loại, trong đó có 3.163,76 m³ gỗ tròn, 4.018,68 m³ gỗ xẻ.

c) Phòng cháy, chữa cháy rừng: phát hiện 68 vụ vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng, trong đó cháy rừng 59 vụ, giảm 29 vụ so với cùng kỳ. Diện tích rừng bị thiệt hại là 435,95 ha, tăng 68% so với cùng kỳ năm 2012, trong đó vụ cháy rừng lớn nhất xảy ra tại Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biên Hồ, tỉnh Gia Lai, diện tích rừng thiệt hại 162 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

2. Về tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển rừng

a) Trồng rừng:

Những tháng đầu năm các tỉnh phía Bắc chủ yếu tập trung chuẩn bị cây giống và hiện trường trồng rừng (thiết kế, đào hố); các tỉnh miền Trung, Duyên hải Trung bộ, Tây Nguyên và các tỉnh phía Nam đang phân khai kế hoạch và chuẩn bị cây giống (thời vụ trồng rừng vào các tháng cuối năm). Trong quý I đã có 08 tỉnh triển khai trồng rừng tập trung với diện tích 8.745 ha, đạt 4% kế hoạch, cụ thể:

- Trồng rừng đặc dụng, phòng hộ: số lượng tỉnh triển khai và tiến độ trồng rừng đặc dụng và phòng hộ quý I năm 2013 có tiến bộ đáng kể hơn so với năm

2012, đã có 05 tỉnh trồng với 579 ha (Lào Cai, Phú Thọ, Quảng Ninh, Nam Định, Nghệ An), cùng kỳ năm 2012 có 03 tỉnh (Hà Giang, Lào Cai, Nghệ An) triển khai trồng được 175 ha.

- Trồng rừng sản xuất: mặc dù có những điều kiện thuận lợi hơn về chi đạo, điều hành, giao kế hoạch, vốn so với năm 2012, nhưng trồng rừng sản xuất năm 2013 đạt thấp hơn năm 2012. Trong Quý I năm 2013, chỉ có 08 tỉnh triển khai trồng với 8.166 ha (Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Quảng Ninh, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An). So với cùng kỳ năm 2012 đã trồng với tổng diện tích là 9.927 ha. Theo báo cáo của các tỉnh, nguyên nhân chủ yếu do thời tiết khô hạn, nên chưa thể tiến hành trồng rừng.

b) Trồng cây phân tán: trong các tháng đầu năm, các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) đã trồng được 8.615 ngàn cây chủ yếu trong dịp tết nguyên đán đạt 17% kế hoạch, cao hơn 124% so với cùng kỳ năm 2012. Tuy vậy, các Bộ, ngành tham gia trồng cây phân tán chỉ bằng 93% so với cùng kỳ.

c) Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên đã thực hiện 202.596 ha (Riêng tỉnh Bắc Kạn đã tiến hành khoanh nuôi 110.000 ha) đạt 61% kế hoạch năm, trong đó, diện tích chuyển tiếp từ các năm trước là 126.082 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 02).

3. Về khai thác, chế biến, xuất, nhập khẩu gỗ, lâm sản

a) Khai thác, chế biến lâm sản

- Do thời điểm mới đầu năm, nên trong quý I chưa tiến hành khai thác gỗ rừng tự nhiên mà mới tiến hành khai thác gỗ rừng trồng. Tính đến ngày 30/3/2013 theo báo cáo của các địa phương hiện nay trên cả nước đã khai thác được gần 1,3 triệu m³ gỗ đạt 16,5% kế hoạch năm (8 triệu m³) và vượt 11,2% so với cùng kỳ năm 2012.

b) Xuất, nhập khẩu lâm sản

- Xuất khẩu lâm sản: giá trị xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản tăng nhanh, tổng kim ngạch quý I ước đạt 1.151 triệu USD, tăng 19,9% so với cùng kỳ 2012; các thị trường lớn hầu hết đều tăng trưởng mạnh trừ thị trường Đức, cụ thể: Hoa Kỳ tăng 13,18%, Trung Quốc 63%, Nhật Bản tăng 16%, và Hàn Quốc tăng 27,55% so với cùng kỳ năm 2012.

- Nhập khẩu gỗ và sản phẩm ước đạt 85 triệu USD, đưa kim ngạch nhập khẩu 3 tháng năm 2013 đạt 267 triệu USD, giảm 11% so cùng kỳ năm trước.

(Chi tiết tại phụ lục 03).

4. Về thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng

Đến nay, 29 tỉnh đã thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh. Quý I năm 2013, Quỹ Trung ương đã thu hơn 203 tỷ đồng, đạt 28,4% kế hoạch năm; đã chuyển cho các tỉnh 136,6 tỷ đồng. Số tiền còn lại tại Quỹ Trung ương đến nay hơn 219 tỷ đồng, chủ yếu là do các địa phương giải ngân chậm (Đắk Lắk giải ngân 0%, Điện Biên 17%, Kon Tum 27,5%, Đắk Nông 50%, Sơn La 55,8%); chưa thành lập Quỹ (Cao Bằng, Bình Dương, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh); và các địa phương đã thành lập Quỹ nhưng, chưa có bộ máy nhân sự để tiếp nhận tiền (Bắc Kạn, Đồng Nai, Hà Giang....). Nhiều địa phương chỉ đạo thực hiện thiếu quyết liệt, chậm bố trí kinh phí để thực hiện rà soát, xác định diện tích rừng theo chủ rừng.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC CÀN THẢO GỖ

1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 của một số Bộ, ngành chậm, ảnh tới các địa phương trong triển khai thực hiện. Đến nay, còn 02 Thông tư chưa được ban hành: Thông tư hướng dẫn quản lý sử dụng nguồn vốn sự nghiệp NSNN chi cho Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và Thông tư hướng dẫn thực hiện một số Điều Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý sử dụng nguồn vốn sự nghiệp NSNN chi cho đầu tư phát triển rừng đặc dụng.

2. Việc bố trí nguồn vốn ngân sách NN đầu tư và hỗ trợ cho các địa phương không tương ứng với các chỉ tiêu nhiệm vụ.

Theo báo cáo của 37/49 Bộ, ngành và địa phương được phân bổ vốn thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013, thì 17 tỉnh, thành phố phản ánh có sự thiếu thống nhất giữa vốn NSNN cấp với chỉ tiêu nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, trong khi ngân sách địa phương đã được HĐND thông qua, nên khó có khả năng hoàn thành kế hoạch năm. Một số địa phương đã bố trí nguồn vốn NSTW giao không đảm bảo nguyên tắc ưu tiên cho bảo vệ và phát triển rừng; tổng hợp, tình hình phân bổ vốn của các địa phương đã báo cáo được NSTW giao 782.149 triệu đồng (chi tiết tại Phụ lục 04), đã phân bổ như sau:

- Bố trí 476.281 triệu đồng (chiếm 60,9%) vốn được phân bổ để thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013;

- Bố trí 184.150 triệu đồng (chiếm 23,5%) vốn được phân bổ cho xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ các nhà máy chế biến gỗ, nhất là là các tỉnh: Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Huế.

- Bố trí 121.718 triệu đồng (chiếm 15,6%) vốn được phân bổ cho Vườn

quốc gia thuộc các tỉnh Quảng Ninh, Phú Thọ, Nam Định, Hà Tĩnh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang, Đồng Tháp.

Một số địa phương chưa quan tâm huy động các nguồn lực, không huy động được các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cho Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Tổng hợp kế hoạch các nguồn vốn của 37 địa phương (đã có báo cáo) cho thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng là 2.641.271 triệu đồng (chi tiết tại Phụ lục 05), cụ thể như sau:

- Ngân sách Trung ương là 1.199.434 triệu đồng (chiếm 45%);
- 17 tỉnh bố trí bổ sung từ nguồn ngân sách địa phương là 230.289 triệu đồng (chiếm 9%);
- Vốn ODA là 188.288 triệu đồng (chiếm 7%);
- Doanh nghiệp đầu tư là 291.142 triệu đồng (chiếm 11%);
- Vốn của dân là 341.359 triệu đồng (chiếm 13%);
- Vốn từ chi trả dịch vụ môi trường rừng 390.759 triệu đồng (chiếm 15%).

3. Địa bàn đất trồng rừng hiện nay phần lớn phân bố ở vùng xa xôi, địa hình phức tạp, đi lại khó khăn, trong lúc mức đầu tư cho trồng rừng phòng hộ, đặc dụng theo quy định tại Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg chưa được điều chỉnh, các địa phương đều báo cáo không thể triển khai trồng rừng đặc dụng, phòng hộ, nhất là trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng rừng ngập mặn với mức đầu tư tối đa 15 triệu/ha trong 3 năm.

4. Tổ chức chỉ đạo và quản lý các dự án thuộc Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng ở địa phương cần được thống nhất để hoạt động có hiệu quả. Đa số các tỉnh lúng túng, thiếu thống nhất trong tổ chức bộ máy giúp việc Ban chỉ đạo cấp tỉnh. Một số tỉnh thành lập Ban quản lý dự án tỉnh trên cơ sở BQL Dự án 661 trước đây được bổ sung một số thành viên kiêm nhiệm. Văn phòng Ban quản lý dự án tỉnh đặt tại Chi cục Lâm nghiệp (Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Kạn); một số tỉnh không thành lập BQL dự án tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT giao cho Chi cục Lâm nghiệp (Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn), Chi cục Kiểm lâm (Phú Thọ), Phòng Kế hoạch thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT (Thái Nguyên) thường trực giúp Ban chỉ đạo; có địa phương, giao cho Chi cục Lâm nghiệp giúp tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển rừng và Chi cục Kiểm lâm giúp tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng (Yên Bái).

Không có kinh phí chi cho hoạt động cho đơn vị thường trực giúp việc Ban chỉ đạo cấp tỉnh, chưa được cấp vốn quản lý (1,3% vốn đầu tư lâm sinh theo Quyết định số 60/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ), do vậy, các đơn vị này rất khó khăn tổ chức, triển khai thực hiện kế hoạch và quản lý các dự án.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH TRONG THỜI GIAN CÒN LẠI CỦA NĂM 2013

Thời gian tới chuẩn bị bước vào mùa mưa, vụ trồng rừng trên diện rộng, các Bộ ngành, địa phương rà soát các chỉ tiêu kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên cơ sở Quyết định số 161/QĐ-BNN-TCLN ngày 24/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình triển khai công tác trồng rừng, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu nhiệm vụ Kế hoạch năm 2013; tập trung các giải pháp sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cùng với các Bộ, ngành và địa phương Tiếp tục theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra công tác bảo vệ rừng và PCCCR. Tập trung khu vực Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ, hiện nay đang trong thời kỳ cao điểm về cháy rừng. Hoàn thành công tác kiểm tra rà soát các dự án chuyển đổi rừng và đất lâm nghiệp theo Chỉ thị số 1685/CT-TTg ngày 27/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng và chống người thi hành công vụ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan khẩn trương trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của lực lượng kiểm lâm, Đề án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng, Đề án quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên, Đề án Tăng cường các tổ chức quản lý rừng khu vực Tây Nguyên để tổ chức triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải, Trưởng Ban chỉ đạo Nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 tại Thông báo số 363/TB-VPCP ngày 31/10/2012 và số 153/TB-VPCP ngày 11/4/2013 của Văn phòng Chính phủ.

c) Các Bộ, ngành, địa phương được giao kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng năm 2013, chủ động rà soát cân đối vốn và huy động nguồn lực ưu tiên thực hiện Kế hoạch, tổng hợp từng dự án, báo cáo Văn phòng Ban Chỉ đạo Nhà nước trong tháng 5/2013 để báo cáo Ban chỉ đạo Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ và phối hợp với các bộ ngành liên quan xem xét chỉ đạo hoặc điều chỉnh.

Các địa phương cần tích cực tự cân đối, lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn để thực hiện chỉ tiêu kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013. Khẩn trương kiện toàn tổ chức bộ máy chỉ đạo và quản lý dự án các cấp; bồi dưỡng nâng cao năng lực lập kế hoạch và quản lý dự án cho các cán bộ BQL dự án cơ

sở; tăng cường chỉ đạo và đôn đốc các BQL dự án đẩy nhanh tiến độ trồng rừng; củng cố niềm tin để các BQL dự án chủ động trong công tác chuẩn bị thực hiện kế hoạch hàng năm; hoàn thành xây dựng, thẩm định và phê duyệt các dự án bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn của tỉnh; đẩy nhanh tiến độ phê duyệt thiết kế trồng rừng, lập dự án lâm sinh, xử lý thực bì, cuộc lấp hố để khi thời tiết thuận lợi có thể trồng rừng kịp thời, chủ động nguồn giống phục vụ trồng rừng, quản lý giống chất lượng tốt.

d) Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò, giá trị của rừng; thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, hưởng lợi từ rừng.

đ) Tiếp tục triển khai Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 27/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả DVMTR để tăng nguồn lực cho bảo vệ và phát triển rừng.

e) Thực hiện nghiêm túc việc trồng rừng thay thế diện tích rừng khi chuyển sang sử dụng cho mục đích không phải lâm nghiệp.

VI. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sớm xem xét chỉ đạo việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg theo đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2265/TTr-BNN-TCLN ngày 23/7/2012 và Văn bản số 4426/BNN-TCLN ngày 27/12/2012, theo đó đề nghị sửa đổi định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp. Ban hành văn bản cho phép các địa phương điều chỉnh vốn của các dự án, ưu tiên bố trí nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng năm 2013, nhất là vốn để trồng rừng.

2. Đề nghị Bộ Tài chính khẩn trương xem xét hoàn thiện để ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý sử dụng vốn sự nghiệp cho Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và Thông tư hướng dẫn thực hiện một số Điều Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020.

3. Đối với các Bộ, ngành, địa phương được giao kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt các giải pháp nêu trên để hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ của địa phương, đơn vị và cả nước.

Trên đây là báo cáo về tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển Quý I năm 2013 và các giải pháp, kiến nghị để tháo gỡ khó khăn hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ năm 2013./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Phụ lục 1. Tình hình bảo vệ rừng

TT	Hạng mục	ĐVT	Số liệu 03 tháng năm 2012	Số liệu 03 tháng năm 2013	Tăng, giảm	Tăng, giảm (%)
1	Tình hình vi phạm, xử lý					
1.1	Số vụ vi phạm	Vụ	6.179	5.772	-407	-7
1.1.1	Phá rừng trái phép	Vụ	676	455	-221	-33
	<i>Trong đó phá rừng làm nương rẫy</i>	<i>Vụ</i>	<i>416</i>	<i>278</i>	<i>-138</i>	<i>-33</i>
1.1.2	Khai thác rừng trái phép	Vụ	579	368	-211	-36
1.1.3	Quy định về PCCC rừng	Vụ	101	100	-1	-1
	<i>Trong đó cháy rừng</i>	<i>Vụ</i>	<i>88</i>	<i>90</i>	<i>2</i>	<i>2</i>
1.1.4	Quy định về sử dụng đất lâm nghiệp	Vụ	17	22	5	29
1.1.5	Vi phạm các quy định về quản lý động, thực vật hoang dã (Cites)	Vụ	187	138	-49	-26
1.1.6	Vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép	Vụ	3.169	2.959	-210	-7
1.1.7	Vi phạm về chế biến gỗ và lâm sản	Vụ	139	257	118	85
1.1.8	Vi phạm khác	Vụ	1.311	1.473	162	12
1.2	Số vụ đã xử lý	Vụ	5.449	4.400	-1049	-19
1.2.1	Xử lý hình sự	Vụ	43	51	8	19
1.2.2	Xử phạt hành chính	Vụ	5.406	4.349	-1057	-20
2	Chống người thi hành công vụ					
2.1	Số Vụ	Vụ	11	2	-9	-82
2.2	Số người bị chết	Người			0	
2.3	Số người bị thương	Người	13	2	-11	-85
3	Diện tích rừng giảm		567,24	785,07	217,83	38
3.1	Do chuyển đổi mục đích sử dụng đất	Ha	4,89	19,5		
3.2	Bị thiệt hại	Ha	548,61	765,57	216,96	40
3.2.1	Cháy rừng	Ha	259,78	564,83	305,05	117
3.2.2	Phá rừng trái phép	Ha	288,83	200,74	-88,09	-30
3.3	Do các nguyên nhân khác	Ha	13,74			
4	Thu nộp ngân sách	Tr.đ	59.106.948	42.791.241	(16.315.707)	-28
5	Lâm sản tịch thu	m3	8.133,30	7.182,44	(950,86)	-12
5.1	Gỗ tròn	m3	4.121,92	3.163,76	(958,16)	-23
5.2	Gỗ xẻ	m3	4.011,38	4.018,68	7,30	0

Phụ lục 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013 (Tính đến 20/4/2013)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2013	Kết quả	
				Thực hiện đến ngày 20/4/13)	Tỷ lệ % so với
1	Chuẩn bị cây giống	ng. cây		201.125	
2	Diện tích trồng rừng tập trung	ha	225.000	8.745	4
2.1	<i>Trồng rừng PH, ĐD</i>	<i>ha</i>	<i>30.000</i>	<i>579</i>	<i>2</i>
2.2	<i>Trồng rừng sản xuất</i>	<i>ha</i>	<i>225.000</i>	<i>8.166</i>	<i>4</i>
3	DT rừng TN nghèo kiệt được cải tạo		5.000		
4	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	ha	280.000	146.113	52
5	Số lượng cây phân tán được trồng	ng. cây	50.000	8.615	17
6	DT rừng được khoán bảo vệ	ha	2.433.700	1.971.970	81
7	DT rừng được khoán nuôi tái sinh	ha	334.000	202.586	61

Phụ biểu 03. Kết quả khai thác rừng và XNK lâm sản Quý I năm 2013

TT	Chỉ tiêu	Đ.vị tính	Kế hoạch năm 2013	Kết quả thực hiện 2013			Cùng kỳ 2012	
				Lũy kế đến 22/03/13	Thực hiện trong tháng	So với KH (%)	Số thực hiện	(%)
1	Khai thác rừng tự nhiên							
2	Khai thác rừng trồng tập trung	1000 m ³	8.000	1.320	450	16,5	1.186	+11,2
3	Xuất khẩu:							
	- Gỗ và sản phẩm gỗ	triệu USD	4.300	1.151	320	26,7	922	+19,9
	- Sản phẩm mây, tre, cói thảm	triệu USD	300	65	20	21,6	65	0
4	Nhập khẩu gỗ và các SP gỗ	triệu USD		267	85		300	-11,0

Nguồn: Số liệu Vụ Sử dụng rừng cung cấp thời điểm 22/03/2013

Phụ lục 04. Tổng hợp kết quả phân bổ vốn ngân sách cấp cho Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013 (nguồn đầu tư phát triển)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Bộ, Ngành, Địa phương	Vốn đầu tư được giao theo 1756/QĐ-BKHĐT	Phân bổ vốn của các đơn vị, địa phương						Ghi chú
			Thực hiện nhiệm vụ BV & PTR		Cho các Vườn quốc gia		Hỗ trợ nhà máy chế biến, XDCB, đường LN...		
			Số vốn	Tỷ lệ %	Số vốn	Tỷ lệ %	Số vốn	Tỷ lệ %	
	TỔNG SỐ	782.149	476.281	60,9	121.718	15,6	184.150	23,5	
I	TRUNG ƯƠNG	17.500	17.500	100,0	-				
1	Bộ NN&PTNT	10.132	10.132	100,0					
2	Bộ Quốc phòng	6.447	6.447	100,0					
3	Bộ Công an	921	921	100,0					
II	ĐỊA PHƯƠNG	764.649	458.781	60,0	121.718	15,9	184.150	24,1	
1	Hà Giang	36.811	26.811	72,8			10.000	27,2	cấp cho Nhà máy chế biến gỗ Vị Xuyên
2	Tuyên Quang	27.608	27.608	100,0		-		-	
3	Cao Bằng	11.090	11.090	100,0					Theo phụ lục của QĐ 1756 (phần gửi Bộ NN&PTNT), tỉnh được cấp 13.804 triệu
4	Lạng Sơn	27.608	27.608	100,0		-		-	
5	Lào Cai	55.216	30.216	54,7	5.000	9,1	20.000	36,2	Cấp cho VQG Hoàng Liên, nhà máy MDF Bảo Yên
6	Yên Bái	36.811	36.811	100,0		-		-	
7	Thái Nguyên	36.811	36.811	100,0					bao gồm cả trả nợ XDCB khu ATK Định Hóa 15.349 tr
8	Bắc Kạn	29.967	29.967	100,0					Theo phụ lục của QĐ 1756 (phần gửi Bộ NN&PTNT), tỉnh được cấp 36.811 triệu
9	Phú Thọ	27.608	13.108	47,5	14.500	52,5			cấp cho VQG Xuân Sơn
10	Bắc Giang	10.878	10.878	100,0					Theo phụ lục của QĐ 1756 (phần gửi Bộ NN&PTNT), tỉnh được cấp 11.043 triệu
11	Quảng Ninh	27.608		-	27.608	100,0		-	Tỉnh BC không có vốn đầu tư từ NS TW
12	Hoà Bình	36.811	16.811	45,7			20.000	54,3	Hỗ trợ nhà máy chế biến gỗ MDF 20 tỷ
13	Sơn La	36.811	16.811	45,7			20.000	54,3	hỗ trợ cho sp tre đã chế biến
14	Điện Biên	36.811	11.000	29,9		-	25.811	70,1	hỗ trợ vận chuyển sp từ gỗ chế biến

TT	Bộ, Ngành, Địa phương	Vốn đầu tư được giao theo 1756/QĐ- BKHT	Phân bổ vốn của các đơn vị, địa phương						Ghi chú
			Thực hiện nhiệm vụ BV & PTR		Cho các Vườn quốc gia		Hỗ trợ nhà máy chế biến, XDCB, đường LN...		
			Số vốn	Tỷ lệ %	Số vốn	Tỷ lệ %	Số vốn	Tỷ lệ %	
15	Lai Châu	16.565	16.565	100,0	-	-	-	-	
16	Nam Định	9.202	2.000	21,7	7.202	78,3	-	-	Cấp cho VQG Xuân Thủy
17	Ninh Bình	6.442	-	-	6.442	100,0	-	-	Tỉnh BC không có vốn đầu tư từ TW
18	Thái Bình	4.601	4.601	100,0	-	-	-	-	
19	Thanh Hoá	73.622	17.153	23,3	8.285	11,3	48.184	65,4	cho VQG Bến En; XD&vận chuyển sản phẩm lâm sản...
20	Nghệ An	36.811	18.411	50,0	-	-	18.400	50,0	cho đường LN + các hoạt động khác
21	Hà Tĩnh	27.608	18.230	66,0	9.378	34,0	-	-	Cho VQG Vũ Quang
22	Quảng Bình	26.688	12.000	45,0	5.338	20,0	9.350	35,0	Cho VQG Phong nha kê bảng 5338tr. Đường LN 6000tr + ...
23	Thừa Thiên Huế	18.405	6.000	32,6	-	-	12.405	67,4	cho XD đường LN Phong Điền và Phú Lộc
24	Phú Yên	18.222	18.222	100,0	-	-	-	-	Theo phụ lục của QĐ 1756 (phần gửi Bộ NN&PTNT), tỉnh được cấp 18.405 triệu
25	Ninh Thuận	27.608	14.000	50,7	13.608	49,3	-	-	cấp cho VQG Phước Bình, Núi Chúa, ...;
26	Đắk Nông	4.289	4.289	100,0	-	-	-	-	Theo phụ lục của QĐ 1756 (phần gửi Bộ NN&PTNT), tỉnh được cấp 18.405 triệu
27	Kon Tum	13.804	13.804	100,0	-	-	-	-	
28	Bà Rịa - VT	9.203	-	-	9.203	100,0	-	-	Cấp cho VQG Côn Đảo
29	Trà Vinh	1.841	1.841	100,0	-	-	-	-	
30	Sóc Trăng	3.681	3.681	100,0	-	-	-	-	
31	An Giang	7.362	7.362	100,0	-	-	-	-	
32	Hậu Giang	1.841	1.841	100,0	-	-	-	-	
33	Đồng Tháp	4.601	1.601	34,8	3.000	65,2	-	-	cấp cho VQG Tràm chim
34	Kiên Giang	13.804	1.650	12,0	12.154	88,0	-	-	cấp cho VQG U Minh Thượng và VQG Phú Quốc

Phụ lục 05. Tổng hợp kết quả huy động các nguồn vốn cấp cho Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2013

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Bộ, Ngành, Địa phương	Phân bổ nguồn vốn của tỉnh (*)										Ghi chú
		Tổng	NSTW			NSDP	ODA	Vốn doanh nghiệp	Vốn của dân	DVMTR	Vốn khác	
			Tổng số	Vốn đầu tư (**)	Vốn sự nghiệp (***)							
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	2.641.271	1.199.434	782.149	417.285	230.289	188.288	291.142	341.359	390.759	-	
I	TRUNG ƯƠNG	60.740	60.740	17.500	43.240	-	-	-	-	-	-	
1	Bộ NN&PTNT	45.012	45.012	10.132	34.880							
2	Bộ Quốc phòng	14.447	14.447	6.447	8.000							
3	Bộ Công an	1.281	1.281	921	360							
II	ĐỊA PHƯƠNG	2.580.531	1.138.694	764.649	374.045	230.289	188.288	291.142	341.359	390.759	-	
1	Hà Giang	69.709	67.201	36.811	30.390			2.508				
2	Tuyên Quang	34.099	30.268	27.608	2.660					3.831		
3	Cao Bằng	22.300	22.300	11.090	11.210							
4	Lạng Sơn	82.214	29.908	27.608	2.300	7.460		3.000	41.846			
5	Lào Cai	228.683	62.686	55.216	7.470	45.258		69.651	51.088			
6	Yên Bái	56.181	56.181	36.811	19.370							
7	Thái Nguyên	38.511	38.511	36.811	1.700							
8	Bắc Kạn	43.396	32.797	29.967	2.830	10.599						
9	Phú Thọ	126.100	30.248	27.608	2.640	10.605		19.561	65.686			
10	Bắc Giang	33.090	13.308	10.878	2.430	2.244		17.433	105			
11	Quảng Ninh	227.239	27.608	27.608		15.000		51.905	132.726			

TT	Bộ, Ngành, Địa phương	Phân bổ nguồn vốn của tỉnh (*)										Ghi chú
		Tổng	NSTW			NSDP	ODA	Vốn doanh nghiệp	Vốn của dân	DVMTR	Vốn khác	
			Tổng số	Vốn đầu tư (**)	Vốn sự nghiệp (***)							
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Hoà Bình	86.159	39.111	36.811	2.300		19.100	18.735		9.213		
13	Sơn La	219.773	85.801	36.811	48.990					133.972		
14	Điện Biên	49.511	49.511	36.811	12.700							
15	Lai Châu	282.164	91.105	16.565	74.540	1.050		1.500	3.822	184.687		
16	Hà Nội	-	-									chưa có báo cáo
17	Hải Phòng	-	-									chưa có báo cáo
18	Hải Dương	-	-									chưa có báo cáo
19	Vĩnh Phúc	9.368	-			9.368						
20	Bắc Ninh	-	-									chưa có báo cáo
21	Hà Nam	-	-									chưa có báo cáo
22	Nam Định	9.202	9.202	9.202								
23	Ninh Bình	7.982	7.982	6.442	1.540							
24	Thái Bình	4.801	4.801	4.601	200							
25	Thanh Hoá	165.173	97.452	73.622	23.830	20.976	42.860		3.885			
26	Nghệ An	286.122	97.071	36.811	60.260	18.567	122.008	11.000	10.000	27.477		
27	Hà Tĩnh	36.288	36.288	27.608	8.680							
28	Quảng Bình	51.888	51.888	26.688	25.200							
29	Quảng Trị	-	-									chưa có báo cáo
30	Thừa Thiên Huế	18.405	18.405	18.405								
31	TP. Đà Nẵng	-	-									chưa có báo cáo

TT	Bộ, Ngành, Địa phương	Phân bổ nguồn vốn của tỉnh (*)										Ghi chú
		Tổng	NSTW			NSDP	ODA	Vốn doanh nghiệp	Vốn của dân	DVMTR	Vốn khác	
			Tổng số	Vốn đầu tu (**)	Vốn sự nghiệp (***)							
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
32	Quảng Nam	-	-									chưa có báo cáo
33	Quảng Ngãi	-	-									chưa có báo cáo
34	Bình Định	-	-									chưa có báo cáo
35	Phú Yên	85.965	20.352	18.222	2.130			62.213		3.400		
36	Khánh Hoà	-	-									chưa có báo cáo
37	Ninh Thuận	34.828	34.828	27.608	7.220							
38	Bình Thuận	-	-									chưa có báo cáo
39	Đắk Lắk	-	-									chưa có báo cáo
40	Đắk Nông	24.484	4.989	4.289	700			4.341	12.168	2.987		
41	Gia Lai	-	-									chưa có báo cáo
42	Kon Tum	70.476	33.964	13.804	20.160	7.000	4.320			25.192		
43	Lâm Đồng	-	-									chưa có báo cáo
44	TP.HCM	75.267	-			71.668			3.599			
45	Đồng Nai	-	-									chưa có báo cáo
46	Bình Dương	-	-									chưa có báo cáo
47	Bình Phước	-	-									chưa có báo cáo
48	Tây Ninh	-	-									chưa có báo cáo
49	Bà Rịa - VT	40.882	9.203	9.203		3.489		28.190				
50	Long An	18.137	1.005		1.005	2.580		805	13.747			
51	Tiền Giang	-	-									chưa có báo cáo

TT	Bộ, Ngành, Địa phương	Phân bổ nguồn vốn của tỉnh (*)										Ghi chú
		Tổng	NSTW			NSDP	ODA	Vốn doanh nghiệp	Vốn của dân	DVMTR	Vốn khác	
			Tổng số	Vốn đầu tu (**)	Vốn sự nghiệp (***)							
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
52	Bến Tre	776	120		120	341			315			
53	Trà Vinh	3.454	2.031	1.841	190	1.423						
54	Sóc Trăng	4.104	3.681	3.681				300	123			
55	An Giang	12.414	7.502	7.362	140	2.662			2.250			
56	Hậu Giang	2.241	2.241	1.841	400							
57	Đồng Tháp	4.601	4.601	4.601								
58	Kiên Giang	14.544	14.544	13.804	740							
59	Bạc Liêu	-	-									chưa có báo cáo
60	Cà Mau	-	-									chưa có báo cáo